

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG

Số: 48 /2007/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Lạt, ngày 18 tháng 12 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định giá các loại đất năm 2008
trên địa bàn huyện Đam Rông - tỉnh Lâm Đồng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ
Về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số
123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều
của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 về phương pháp xác định
giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị quyết số 82/2007/NQ-HĐND ngày 05/12/2007 của Hội
đồng nhân dân tỉnh Khóa VII - Kỳ họp thứ 10 về khung giá tối đa, tối thiểu và
mức giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng (áp dụng từ ngày 01/01/2008).

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 2221/TTr-STC-GCS ngày
14 tháng 12 năm 2007,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Ban hành kèm theo Quyết định này bảng giá các loại đất trên địa bàn
huyện Đam Rông, đề:

1.1. Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo
quy định của pháp luật;

1.2. Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất
không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất
cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;

1.3. Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng
đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật
Đất đai năm 2003;

1.4. Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp Nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;

1.5. Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

1.6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;

1.7. Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá quy định tại Quyết định này.

3. Bảng giá các loại đất ban hành kèm theo Quyết định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Điều 2. Ủy ban nhân dân huyện Đam Rông có trách nhiệm xây dựng phương án điều chỉnh giá các loại đất trên địa bàn huyện Đam Rông gửi Sở Tài chính (chủ trì), Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng và Cục Thuế thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định trong các trường hợp sau:

1. Khi cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, thay đổi mục đích sử dụng đất, loại đô thị, loại đường phố và vị trí đất làm cho giá đất tại đó biến động.

2. Khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, Nhà nước thu hồi đất và trường hợp doanh nghiệp nhà nước tiến hành cổ phần hóa lựa chọn hình thức giao đất mà giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại thời điểm giao đất, thời điểm có quyết định thu hồi đất, thời điểm tính giá đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2008 và thay thế Quyết định số 3738/QĐ-UBND ngày 18/12/2006 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc quy định giá các loại đất trên địa bàn huyện Đam Rông - tỉnh Lâm Đồng.

2. Các trường hợp trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì hành, nếu chưa được giải quyết thì thực hiện theo Quyết định này.

Hai 03 2008 10.47nh Công tá tá văn xag dung 333330 P.3

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch UBND huyện Đam Rông; Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /-g/

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra văn bản);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh Lâm Đồng;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Đài PT-TH và Báo Lâm Đồng;
- Như Điều 4;
- LĐ và CV VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Trung tâm tin học;
- Lưu: VT, TC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Huỳnh Đức Hòa

- Nếu bạn muốn gửi tài liệu in đi xa
- Hay bạn có tài liệu muốn chia sẻ với mọi người
- Không cần scan, chỉ cần Fax vào số (04) 275.45.11
Tài liệu sẽ được số hoá thành file (như file này) ngay sau khi bạn Fax tài liệu xong và chúng tôi sẽ gửi lại file tài liệu cho bạn.

**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2008
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐÀM RÔNG**

(Kèm theo Quyết định số 48 /2007/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2007
của UBND tỉnh Lâm Đồng)

A. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:

1. Khu vực 1: Đất có mặt tiền tiếp giáp với trục giao thông chính nằm gần trung tâm xã, gần khu thương mại... hoặc không nằm tại khu vực trung tâm nhưng gần đầu mỗi giao thông, gần chợ nông thôn

(Đơn vị tính: ngàn đồng/m²)

STT	KHU VỰC, ĐOẠN ĐƯỜNG	Đơn giá đất
I	XÃ ĐẠ K'NÀNG	
	Dọc theo Quốc lộ 27	
1	Từ đèo Phú Mỹ đến cầu (T 71, TĐĐ 21)	84
2	Từ cầu (T 71, TĐĐ 21) đến hết ao nhà Mai Hà (thửa số 65, TĐĐ số 16)	240
3	Từ giáp ao nhà Mai Hà(thửa số 65, TĐĐ số 16) đến giáp xã Phi Liêng	168
	Đường đi Đạ K'Nàng	
1	Từ giáp Quốc lộ 27 đến đường đi khu Bãi Dâu (Thửa 394, TĐĐ 16) Phi	108
2	Từ đường đi khu Bãi Dâu (Thửa 394, TĐĐ 16) đến cống Đạ Moul	48
3	Từ cống Đạ Moul đến cầu Đạ K'Nàng	108
4	Từ cầu Đạ K'Nàng đến trường học Păng Dung (Thửa 170, TĐĐ 40 địa chính xã Đạ K'Nàng)	48
5	Từ thửa số 47 TĐĐ số 31 dọc hai bên đường vào thác Nếp	48
II	XÃ PHI LIÊNG	
	Dọc theo Quốc lộ 27	
1	Từ giáp xã Đạ K'Nàng đến giáp ranh nhà Ông Tuấn (T331, TĐĐ 11)	144
2	Từ hết đất nhà Ông Tuấn (T331, TĐĐ 11) đến hết đất Hạt quản lý đường bộ (T310, TĐĐ 11)	192
3	Từ giáp Hạt quản lý đường bộ (T310, TĐĐ 11) đoạn đường vào nghĩa địa xã Phi Liêng (T03, TĐĐ 07)	108
4	Từ QL 27 qua ngã ba PoopLé, Păng Sim 300m (Thửa 2342, 85; TĐĐ 10)	96
5	Từ cách 300m ngã ba PoopLé, Păng Sim (T342, TĐĐ 10) đến cầu thôn PoopLé (T144, TĐĐ 14)	48
6	Từ cầu thôn PoopLé (T144, TĐĐ 14) đến hết đường 135	36
7	Từ cách 300m ngã ba PoopLé, Păng Sim (T 85, TĐĐ 10) đến hết đường 135 Păng Sim	48

STT	KHU VỰC, ĐOẠN ĐƯỜNG	Đơn giá đất
III	XÃ LIÊNG SRÔN	
1	Từ giáp xã Phi Liêng đến cách ngã ba đường vào UBND xã 200m (T 126, TBD 60)	84
2	Từ ngã ba đường vào UBND xã cách 200m (T 126, TBD 60) đến cầu (cầu giáp Trạm Công an xã) - T63, TBD 53	108
3	Từ ngã ba cầu Bằng Lăng (T43, TBD 50) đến đường vào mỏ đá Công ty 7/5 (T 25, TBD 42)	144
4	Từ đoạn vào mỏ đá Công ty 7/5 (T 25, TBD 42) đến giáp ranh xã Đạ Rsal	84
IV	XÃ ĐẠ RSAL	
	Đọc theo Quốc lộ 27	
1	Từ cầu Krông Nô đến cổng trường cấp II (Thửa 629, TBD 11)	216
2	Từ cổng trường cấp II (Thửa 629, TBD 11) đến cổng UBND xã	180
3	Từ cổng UBND xã đến ngã ba nhà ông Tiền (Thửa 224, TBD 15)	156
4	Từ ngã ba nhà ông Tiền (Thửa 224, TBD 15) đến nhà ông Quý (Thửa 481, TBD 15)	144
5	Từ ngã ba nhà ông Quý (Thửa 481, TBD 15) đến ngã ba đường vào sông Đắc Măng	120
6	Từ ngã ba QL 27 - Đắc Măng đến hết 1km đường 135	72
7	Từ ba đường vào sông Đắc Măng đến hết đèo thôn 5	84
8	Từ hết đèo thôn 5 đến giáp xã Liêng Srôn	48
V	XÃ RÔ MEN	
1	Từ tỉnh lộ 722 đi vào đường quy hoạch nội bộ thị trấn Bằng Lăng (1,5km)	144
2	Từ ngã ba Bằng Lăng đến Sóc sơn (thửa 32, TBD 21 địa chính xã Rô Men)	180
3	Từ Sóc sơn (thửa 32, TBD 21) đến ngã ba đường vào Bản Brông Rết thôn 1 (thửa 32, TBD 22)	120
4	Từ ngã ba đường vào Bản Brông Rết thôn 1 (thửa 32, TBD 22) đến cầu suối nước mát	36
5	Từ cầu suối nước Mát đến cầu số 6	48
VI	XÃ ĐẠ M'ÔNG	
1	Từ cầu Đa Xế đến ngã ba vào trường cấp 2 Đạ M'Ông (T 310, TBD 11)	36
2	Từ ngã ba vào trường cấp 2 Đạ M'Ông (T 310, TBD 11) đến cầu Đa Ra Hố	72
3	Từ ngã ba ĐT 722-Đạ M'Ông đến hết Hồ cá thanh niên (T 305, TBD 11)	72

STT	KHU VỰC, ĐOẠN ĐƯỜNG	Đơn giá đất
4	Từ hết Hồ cá thanh niên (T 305, TBD 11) đến giáp sông Krông	36
VII	XÃ ĐA TÔNG	
1	Từ cầu Đa Ra Hố đến ngã ba thôn Đan Hình (T33, TBD 05)	84
2	Từ ngã ba thôn Đan Hình (T33, TBD 05) đến ngã ba thôn Đa Cao	120
3	Từ ngã ba thôn Đa Cao đến cầu Đa Long	60
4	Đất dọc hai bên đường liên thôn nối liền 722 từ trên 200m và các thôn còn lại	24
VIII	XÃ ĐA LONG	
1	Từ cầu Đa Long đến hết đất trạm Lâm nghiệp xã Đa Long (T 136, TBD 05)	48
2	Đất dọc hai bên đường liên thôn nối liền đường ĐT722 từ trên 200m và các thôn còn lại	48
2. Khu vực 2:	Đất ở nằm ven các trục đường giao thông tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, khu du lịch và khu chế xuất:	24
3. Khu vực 3:	Các khu vực còn lại:	18

B. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP:

1. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật, bằng giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất được quy định tại Phần A nêu trên.

2. Đối với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, bằng 60% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất được quy định tại Phần A nêu trên.

3. Đối với đất sử dụng vào các mục đích công cộng theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP và các loại đất cho các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán trại cho người lao động; đất đô thị được sử dụng để xây dựng nhà phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép; đất xây dựng trạm trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; đất xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp, bằng 85% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp liền kề hoặc giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất quy định tại điểm 2 Phần B trên đây.

4. Đối với đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, bằng 50% mức giá của đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất được quy định tại điểm 2 Phần B trên đây.

C. ĐẤT NÔNG NGHIỆP.

Khu vực I: thuộc địa bàn xã Đa Rsal

Khu vực II: thuộc địa bàn các xã Đa K'Nang, Phi Liêng, Liêng Srônh, Rô Men.

Khu vực III: thuộc địa bàn các xã Đa Long, Đa Tông, Đa M'Rông

1. Đất trồng cây lâu năm.

Đơn vị tính: ngàn đồng/m²

STT	Khu vực	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Khu vực 1	20	16	10
2	Khu vực 2	16	13	8
3	Khu vực 3	10	8	6

2. Đất cây hàng năm và nuôi trồng thủy sản.

Đơn vị tính: ngàn đồng/m²

STT	Khu vực	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Khu vực 1	18	14	9
2	Khu vực 2	14	12	7
3	Khu vực 3	9	7	5

Vị trí 1: là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ khu vực sản xuất đến mép lộ giới của quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ và đường liên xã trong phạm vi 500m.

Vị trí 2: Là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ khu vực sản xuất đến mép lộ giới của quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường liên huyện và đường giao thông liên xã trong phạm vi từ 500m đến 1.000m.

Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

3. Các trường hợp sau đây, giá đất được quy định bằng 1,5 lần mức giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí cùng vùng, cùng khu vực:

Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở thuộc địa bàn các xã;

Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.


4. Các trường hợp sau giá đất được quy định bằng 02 lần mức giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực:

Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở thuộc địa bàn thị trấn.

Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư thị trấn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư thị trấn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

D. ĐẤT LÂM NGHIỆP

1. Đất rừng sản xuất:



Đơn vị tính/ngàn đồng/m²

STT	Vị trí	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Đơn giá	6	5	3

Vị trí 1: là những diện tích đất có mặt tiếp giáp với đường quốc lộ, tỉnh lộ;

Vị trí 2: là những diện tích đất có mặt tiếp giáp với đường liên huyện, liên xã;

Vị trí 3: là những diện tích đất còn lại.

2. Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và đất rừng cảnh quan:

a. Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng: Tính bằng 90% giá đất rừng sản xuất;

b. Đất rừng cảnh quan: Tính bằng 110% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.